

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2013



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập số** 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005

**Giấy chứng nhận** 0103034287 ngày 3 tháng 1 năm 2006  
**Đăng ký Kinh doanh số** 4400135552 (điều chỉnh) ngày 28 tháng 2 năm 2013

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 ngày 28 tháng 2 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Văn Tùng Ông Hồ Sỹ Hùng Ông Đỗ Đình Hiện Ông Bùi Đình Đông Ông Đào Xuân Tuấn	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Đỗ Đình Hiện Ông Vũ Đức Lãm Ông Bùi Đình Đông  Ông Đặng Quốc Bảo Ông Hồ Minh Hải Ông Nguyễn Hữu Tiến	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18/4/2013) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Văn Thắng Bà Phạm Thị Thanh Tâm Ông Nguyễn Anh Đào Ông Lê Hồng Minh	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 17/4/2013) Thành viên (đến ngày 17/4/2013)
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tòa nhà TM Khu Đô thị Văn Khê, Phường La Khê Quận Hà Đông, Hà Nội Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG	

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc ✓

Đỗ Đình Hiện  
Tổng Giám đốc

Hà Nội,



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Đỗ Đình Hiện*



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 3 năm 2013 và đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 trong báo cáo soát xét ngày 9 tháng 8 năm 2012.



### Vấn đề lưu ý

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng lưu ý tới các Thuyết minh 3(r) và 21(a) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã sử dụng quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 9.208 triệu VND để bù lỗ cho công ty con. Số tiền được ghi giảm khoản phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán và ghi giảm trực tiếp vào quỹ đầu tư phát triển không thông qua báo cáo kết quả kinh doanh. Nếu khoản bù lỗ này được ghi nhận là chi phí thì lợi nhuận thuần cho sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm đi 9.208 triệu VND.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-098-a



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

1572-2013-007-1

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>862.183.765.076</b>	<b>817.491.002.758</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>14.183.184.475</b>	<b>33.781.582.876</b>
Tiền	111		14.183.184.475	33.781.582.876
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5</b>	<b>416.686.325.951</b>	<b>338.175.514.133</b>
Phải thu khách hàng	131		396.873.298.713	284.588.467.048
Trả trước cho người bán	132		13.441.008.116	6.144.171.939
Các khoản phải thu khác	135		7.321.382.394	48.392.238.418
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(949.363.272)	(949.363.272)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>420.818.532.739</b>	<b>434.976.641.229</b>
Hàng tồn kho	141		420.818.532.739	434.976.641.229
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.495.721.911</b>	<b>10.557.264.520</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.515.528.416	2.743.022.133
Tài sản ngắn hạn khác	158		8.980.193.495	7.814.242.387
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>317.675.363.368</b>	<b>339.418.406.302</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>209.308.597.694</b>	<b>220.625.714.442</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	7	188.067.449.052	198.600.739.141
Nguyên giá	222		420.320.259.622	418.492.137.352
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.252.810.570)	(219.891.398.211)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	8	2.829.621.171	3.083.093.721
Nguyên giá	225		5.069.451.046	5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.239.829.875)	(1.986.357.325)
Tài sản cố định vô hình	227	9	430.047.900	447.318.900
Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.082.100)	(70.811.100)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	17.981.479.571	18.494.562.680
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>91.249.090.909</b>	<b>103.099.090.909</b>
Đầu tư vào công ty con	251		500.000.000	500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		28.250.000.000	28.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		98.057.997.289	98.057.997.289
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(35.558.906.380)	(23.708.906.380)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.117.674.765</b>	<b>15.693.600.951</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.953.068.765	15.513.994.951
Tài sản dài hạn khác	268		164.606.000	179.606.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.179.859.128.444</b>	<b>1.156.909.409.060</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>879.734.560.639</b>	<b>834.536.469.018</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>832.741.622.781</b>	<b>791.604.263.410</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	435.214.548.515	427.935.923.899
Phải trả người bán	312	14	150.525.029.009	135.571.844.406
Người mua trả tiền trước	313		121.536.188.128	132.729.314.754
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	24.182.046.749	10.843.495.092
Phải trả người lao động	315		27.757.860.929	46.160.841.344
Chi phí phải trả	316		12.611.017.336	6.956.358.954
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16	58.803.703.904	30.643.972.463
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.111.228.211	762.512.498
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46.992.937.858</b>	<b>42.932.205.608</b>
Vay và nợ dài hạn	334	17	46.992.937.858	42.932.205.608
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>300.124.567.805</b>	<b>322.372.940.042</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>300.124.567.805</b>	<b>322.372.940.042</b>
Vốn cổ phần	411	19	192.237.110.000	192.237.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	50.952.645.841	49.729.863.480
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	6.296.471.244	5.171.959.902
Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.301.355.265	43.897.021.205
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.179.859.128.444</b>	<b>1.156.909.409.060</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	300	300

Người lập:



Trần Ngọc Ánh  
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Đào Xuân Tuấn  
Kế toán trưởng



Đỗ Đình Hiện  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	01	22	505.800.095.057	233.532.094.544
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	532.160.899	-
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>505.267.934.158</b>	<b>233.532.094.544</b>
Giá vốn hàng bán	11	23	404.159.868.994	163.636.689.910
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>101.108.065.164</b>	<b>69.895.404.634</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	278.498.847	31.289.346.023
Chi phí tài chính	22	25	44.371.390.818	60.471.876.843
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.378.133.404</i>	<i>26.543.365.741</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.929.675.505	26.614.638.433
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>25.085.497.688</b>	<b>14.098.235.381</b>
Thu nhập khác	31		886.361.645	7.845.524.297
Chi phí khác	32		274.218.980	5.918.786.895
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>612.142.665</b>	<b>1.926.737.402</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>25.697.640.353</b>	<b>16.024.972.783</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	6.396.285.088	1.747.283.751
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>19.301.355.265</b>	<b>14.277.689.032</b>

Người lập:



Trần Ngọc Ánh  
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Đào Xuân Tuấn  
Kế toán trưởng



Đỗ Đình Hiện  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp)**

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		418.326.817.943	289.905.315.913
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(269.893.221.391)	(218.754.392.060)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.736.369.090)	(57.750.767.647)
Tiền chi trả lãi vay	04		(31.378.133.404)	(27.163.905.343)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.845.576.966)	(2.284.342.459)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.317.331.071	85.487.749.279
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(125.058.043.798)	(56.631.864.092)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(29.267.195.635)</b>	<b>12.807.793.591</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.322.422.114)	(650.479.972)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		373.363.635	6.291.365.385
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(66.558.906.380)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	30.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27		278.498.847	1.289.346.023
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.670.559.632)</b>	<b>(29.628.674.944)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		384.167.249.010	160.857.236.847
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(372.427.892.144)	(234.676.076.596)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(400.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11.339.356.866</b>	<b>(73.818.839.749)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(19.598.398.401)	(90.639.721.102)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		33.781.582.876	102.257.399.701
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	14.183.184.475	11.617.678.599

Người lập:

Trần Ngọc Ánh  
Phó phòng kế toán

Người duyệt:

Đào Xuân Tuấn  
Kế toán trưởng



Đỗ Đình Hiện  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## **Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**Mẫu B 09a – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Các hoạt động chính của Công ty là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- sản xuất điện;
- xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- kinh doanh bất động sản;
- kinh doanh dịch vụ vận tải;
- sản xuất, kinh doanh xi măng;
- sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 1.955 nhân viên (31/12/2012: 2.154 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.



**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Ngoại tệ**

***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị       | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận tải    | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị quản lý       | 3 – 8 năm  |

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.



## Công ty Cổ phần Sông Đà 6

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Nếu Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, dự phòng trợ cấp thôi việc sẽ phải được trích lập dựa trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

#### (m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### (i) Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

#### **(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## Công ty Cổ phần Sông Đà 6

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### (n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (o) Doanh thu

##### (i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

##### (ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### (iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.



## Công ty Cổ phần Sông Đà 6

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(r) Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Như đề cập tại Thuyết minh 21(a), trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã sử dụng quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 9.208 triệu VND để bù lỗ cho công ty con. Số tiền được ghi giảm khoản phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán và ghi giảm trực tiếp vào quỹ đầu tư phát triển không thông qua báo cáo kết quả kinh doanh. Nếu khoản bù lỗ này được ghi nhận là chi phí thì lợi nhuận thuần cho sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm đi 9.208 triệu VND.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên quan và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà) và các công ty con và công ty liên kết của Công ty và của công ty mẹ.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	3.247.935.886	3.521.607.103
Tiền gửi ngân hàng	10.935.248.589	30.259.975.773
	<hr/>	<hr/>
	14.183.184.475	33.781.582.876

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu từ công ty mẹ</b>		
Thương mại	286.653.170.286	180.434.956.276
Phi thương mại	727.307.178	42.398.348.273
<b>Phải thu từ các công ty liên quan khác</b>		
Thương mại	100.483.829.327	92.249.478.876
Phi thương mại	3.044.515.391	23.469.086

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.957.629.000	5.000.000.000
Phải thu người lao động	2.513.030.459	547.060.043
Phải thu khác	1.850.722.935	42.845.178.375
	<b>7.321.382.394</b>	<b>48.392.238.418</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	30.253.200.293	28.800.308.950
Công cụ và dụng cụ	2.026.050.522	1.309.610.720
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	369.437.528.576	377.195.304.189
Thành phẩm	19.101.753.348	27.671.417.370
	<b>420.818.532.739</b>	<b>434.976.641.229</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	20.933.673.789	300.237.777.187	96.591.253.140	729.433.236	418.492.137.352
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.187.190.909	131.840.000	202.594.908	6.521.625.817
Thanh lý	-	(1.483.600.690)	(1.694.872.514)	(54.683.171)	(3.233.156.375)
Phân loại lại (*)	-	(1.295.496.106)	-	(164.851.066)	(1.460.347.172)
Số dư cuối kỳ	20.933.673.789	303.645.871.300	95.028.220.626	712.493.907	420.320.259.622
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1.713.078.435	159.510.068.958	58.214.024.581	454.226.237	219.891.398.211
Khấu hao trong kỳ	311.933.058	11.762.812.356	4.241.863.122	108.862.228	16.425.470.764
Thanh lý	-	(1.421.462.814)	(1.596.624.406)	(49.907.145)	(3.067.994.365)
Phân loại lại (*)	-	(859.469.657)	-	(136.594.383)	(996.064.040)
Số dư cuối kỳ	2.025.011.493	168.991.948.843	60.859.263.297	376.586.937	232.252.810.570
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	19.220.595.354	140.727.708.229	38.377.228.559	275.206.999	198.600.739.141
Số dư cuối kỳ	18.908.662.296	134.988.357.365	34.037.117.329	133.312.062	188.067.449.052

(\*) Trong kỳ, Công ty phân loại lại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 84.989 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 86.193 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.097 triệu VND (31/12/2012: 475 triệu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 136.933 triệu VND (31/12/2012: 131.348 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

**8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.069.451.046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	1.986.357.325
Khấu hao trong kỳ	253.472.550
Số dư cuối kỳ	2.239.829.875
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	3.083.093.721
Số dư cuối kỳ	2.829.621.171

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo một số hợp đồng thuê tài chính. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	518.130.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	70.811.100
Khấu hao trong kỳ	17.271.000
Số dư cuối kỳ	88.082.100
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	447.318.900
Số dư cuối kỳ	430.047.900

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND</b>
Số dư đầu kỳ	18.494.562.680	14.133.633.100
Tăng trong kỳ	6.008.542.708	4.360.929.580
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.521.625.817)	-
Số dư cuối kỳ	17.981.479.571	18.494.562.680

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	<b>30/6/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Đầu tư trụ sở Công ty HH4-Mỹ Đình	14.713.559.420	14.713.559.420
Lán trại, nhà xưởng	-	2.812.749.404
Khác	3.267.920.151	968.253.856
	17.981.479.571	18.494.562.680

## Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

### 11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vốn dài hạn tại:	30/6/2013		31/12/2012		
	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền đã đầu tư VND	% quyền biểu quyết	Số tiền đã đầu tư VND
▪ Công ty con					
• Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	100%	100%	500.000.000	100%	500.000.000
▪ Công ty liên kết					
• Công ty Cổ phần Sông Đà – Hoàng Long	26%	26%	26.000.000.000	26%	26.000.000.000
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ SD6 (*)	15%	15%	2.250.000.000	15%	2.250.000.000
▪ Đầu tư dài hạn khác (**)					
• Công ty Cổ phần VT SP Dầu mỏ Phương Đông			28.250.000.000		28.250.000.000
• Công ty Cổ phần ĐTPT Vân Phong			500.000.000		500.000.000
• Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom			3.409.090.909		3.409.090.909
• Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II			2.550.000.000		2.550.000.000
• Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai			2.500.000.000		2.500.000.000
• Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà			2.000.000.000		2.000.000.000
• Công ty Cổ phần Sông Đà SUDICO			30.000.000.000		30.000.000.000
• Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn			56.558.906.380		56.558.906.380
• Công ty Cổ phần ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà			100.000.000		100.000.000
			440.000.000		440.000.000
			98.057.997.289		98.057.997.289
			126.807.997.289		126.807.997.289
			(35.558.906.380)		(23.708.906.380)
			91.249.090.909		103.099.090.909

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

(\*) Công ty Cổ phần Sông Đà 6 cử đại diện và nắm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ SD6.

(\*\*) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ là 56.000 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND</b>
Số dư đầu kỳ	23.708.906.380	-
Tăng dự phòng trong kỳ	11.850.000.000	23.708.906.380
Số dư cuối kỳ	35.558.906.380	23.708.906.380

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ dụng cụ VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	10.881.763.702	4.632.231.249	15.513.994.951
Tăng trong năm	5.609.840.357	2.282.084.584	7.891.924.941
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình (*)	464.283.132	-	464.283.132
Phân bổ trong kỳ	(5.637.451.445)	(1.279.682.814)	(6.917.134.259)
Số dư cuối kỳ	11.318.435.746	5.634.633.019	16.953.068.765

(\*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45. Do vậy, các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7) sang chi phí trả trước dài hạn, và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/6/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Vay ngắn hạn	420.665.202.710	407.329.653.094
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	14.549.345.805	20.606.270.805
	435.214.548.515	427.935.923.899

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>30/6/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Vay ngân hàng 1	VND	13%	207.814.283.694	202.279.502.849
Vay ngân hàng 2	VND	13%	69.996.991.410	69.891.146.745
Vay ngân hàng 3	VND	13%	29.995.194.816	34.566.166.451
Vay ngân hàng 4	VND	13%	80.245.280.584	69.475.875.066
Vay ngân hàng 5	VND	13%	1.960.000.000	9.875.581.382
Vay ngân hàng 6	VND	13%	-	4.400.490.585
Vay ngân hàng 7	VND	13%	-	16.840.000.000
Vay ngân hàng 8	VND	13%	30.652.562.190	-
Vay cá nhân	VND	13%	890.016	890.016
			<hr/>	<hr/>
			420.665.202.710	407.329.653.094

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 8.953 triệu VND (31/12/2012: Không) và một số khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 56.000 triệu VND (31/12/2012: Không) (Xem Thuyết minh 7 và 11).

#### 14. Phải trả người bán

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Phải trả các công ty liên quan	56.024.491.717	37.980.365.843

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

#### 15. Thuế phải nộp Nhà nước

	<b>30/6/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	17.207.709.727	6.711.117.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.396.285.086	3.114.312.683
Thuế thu nhập cá nhân	578.051.936	347.349.673
Thuế tài nguyên	-	670.714.800
	<hr/>	<hr/>
	24.182.046.749	10.843.495.092

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	3.196.928.743	4.482.036.952
Bảo hiểm xã hội	7.440.677.198	7.600.981.289
Cổ tức	28.835.566.500	-
Các khoản phải trả khác	19.330.531.463	18.560.954.222
	<hr/>	<hr/>
	58.803.703.904	30.643.972.463
	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả các công ty liên quan khác	19.371.366.399	6.286.131.443
	<hr/>	<hr/>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	60.579.360.066	62.175.552.816
Nợ thuê tài chính (*)	962.923.597	1.362.923.597
	<hr/>	<hr/>
	61.542.283.663	63.538.476.413
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(14.549.345.805)	(20.606.270.805)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	46.992.937.858	42.932.205.608
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngân hàng 9	VND	12% - 15%	2015	45.582.317.771	43.936.585.521
Vay ngân hàng 10	VND	15%	2015	440.600.000	2.080.600.000
Vay ngân hàng 11	VND	15%	2013	6.500.000.000	6.500.000.000
Vay ngân hàng 12	VND	15%	2013	3.150.998.545	3.150.998.545
Vay ngân hàng 13	VND	20%	2013	14.000.000	50.000.000
Vay tổ chức khác	VND	20,5%	2015	4.891.443.750	6.457.368.750
Nợ thuê tài chính (*)	VND	18%	2014	962.923.597	1.362.923.597
				61.542.283.663	63.538.476.413

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 127.979 triệu VND (31/12/2012: 131.348 triệu VND) (Xem Thuyết minh 7).

Khoản vay tổ chức khác được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay trong tương lai.

(\*) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND			31/12/2012 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	883.141.048	104.432.743	778.708.305	943.474.380	164.766.075	778.708.305
Trong vòng hai đến năm năm	191.737.416	7.522.124	184.215.292	628.380.320	44.165.028	584.215.292
	1.074.878.464	111.954.867	962.923.597	1.571.854.700	208.931.103	1.362.923.597

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	175.098.240.000	7.808.940.000	32.836.207.954	3.466.520.182	36.884.782.242	256.094.690.378
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	14.277.689.032	14.277.689.032
Phân bổ vào các quỹ	-	-	7.960.860.866	531.837.075	(8.492.697.941)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.127.348.301)	(2.127.348.301)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(26.264.736.000)	(26.264.736.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	175.098.240.000	7.808.940.000	40.797.068.820	3.998.357.257	14.277.689.032	241.980.295.109
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	192.237.110.000	31.336.985.455	49.729.863.480	5.171.959.902	43.897.021.205	322.372.940.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	19.301.355.265	19.301.355.265
Phân bổ vào các quỹ	-	-	10.541.610.445	1.124.511.342	(11.666.121.787)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.775.262.393)	(3.775.262.393)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(28.835.566.500)	(28.835.566.500)
Sử dụng các quỹ	-	-	(9.318.828.084)	-	-	(9.318.828.084)
Biến động khác	-	-	-	-	379.929.475	379.929.475
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	192.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	19.301.355.265	300.124.567.805

## Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

### 19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	19.223.711	192.237.110.000	19.223.711	192.237.110.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	19.223.711	192.237.110.000	19.223.711	192.237.110.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	19.223.711	192.237.110.000	19.223.711	192.237.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

### 20. Cổ tức

Ngày 17 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 28.836 triệu VND (1.500 VND trên một cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 (31/12/2012: 26.265 triệu VND, tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu).

### 21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

#### (a) Quỹ đầu tư và phát triển

Theo biên bản cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2013, Công ty đã trích lập 10.542 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2012 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Ngày 7 tháng 5 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 60/NQ-HĐQT, về việc trích 9.208 triệu VND từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty để cấp bù các khoản lỗ lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 17, công ty con của Công ty.

#### (b) Quỹ dự phòng tài chính

Theo biên bản cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2013, Công ty đã trích lập 1.125 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2012 vào Quỹ dự phòng tài chính trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích dự phòng tổn thất tài chính.



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**22. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	71.911.490.532	11.670.306.049
▪ Cung cấp dịch vụ	3.246.331.391	9.513.798.551
▪ Bán vật tư	12.829.606.536	6.543.353.199
▪ Hợp đồng xây dựng	417.812.666.598	205.804.636.745
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	532.160.899	-
Doanh thu thuần	505.267.934.158	233.532.094.544

**23. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	60.188.677.951	12.005.840.739
Dịch vụ đã cung ứng	2.498.966.927	5.643.708.789
Vật tư đã bán	10.992.515.379	5.883.335.039
Hợp đồng xây dựng	330.479.708.737	140.103.805.343
	404.159.868.994	163.636.689.910

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	165.998.847	823.471.022
Cổ tức được chia	112.500.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	30.465.875.001
	278.498.847	31.289.346.023

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**25. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	31.378.133.404	26.543.365.741
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.850.000.000	-
Chi phí tài chính khác	1.143.257.414	33.928.511.102
	<hr/>	<hr/>
	44.371.390.818	60.471.876.843

**26. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí thuế hiện hành	6.396.285.088	1.747.283.751

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	25.697.640.353	16.024.972.783
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.424.410.088	4.006.243.196
Thu nhập miễn thuế	(28.125.000)	-
Ưu đãi thuế (*)	-	(2.258.959.445)
	<hr/>	<hr/>
	6.396.285.088	1.747.283.751

(\*) Trong năm 2012 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hai năm 2011 và 2012 do niêm yết chứng khoán lần đầu trước thời điểm 31/12/2006 theo Công văn số 2854/CT-TTHT ngày 9 tháng 12 năm 2008 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai về hướng dẫn chính sách thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 6 và Công văn số 1711/TCT-CS ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tổng cục Thuế.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

## 27. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

#### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	10.935.248.589	30.259.975.773
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	404.194.681.107	332.980.705.466
		<hr/>	<hr/>
		415.129.929.696	363.240.681.239



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(i) Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>30/6/2013</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>
Chưa quá hạn	403.654.285.835	332.440.310.194
Quá hạn trên 180 ngày	540.395.272	540.395.272
	<hr/>	<hr/>
	404.194.681.107	332.980.705.466

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<b>Giai đoạn sáu</b> <b>tháng kết thúc</b> <b>ngày 30/6/2013</b> <b>VND</b>	<b>Năm kết thúc</b> <b>ngày 31/12/2012</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	949.363.272	1.867.862.199
Hoàn nhập	-	(918.498.927)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	949.363.272	949.363.272

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>30/6/2013</b>	<b>Giá trị ghi sổ Triệu VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm Triệu VND</b>	<b>1 – 2 năm Triệu VND</b>	<b>2 – 5 năm Triệu VND</b>
Vay ngắn hạn	420.665	461.680	461.680	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	211.302	211.302	211.302	-	-
Vay và nợ dài hạn	61.542	80.024	33.531	20.338	26.155
	<b>693.509</b>	<b>753.006</b>	<b>706.513</b>	<b>20.338</b>	<b>26.155</b>
<b>31/12/2012</b>					
Vay ngắn hạn	407.330	446.830	446.830	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	161.089	161.089	161.089	-	-
Vay và nợ dài hạn	63.538	84.576	30.003	23.819	30.754
	<b>631.957</b>	<b>692.495</b>	<b>637.922</b>	<b>23.819</b>	<b>30.754</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tại ngày báo cáo, Công ty có khoản tài sản tiền tệ là tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ có giá trị nguyên tệ là 300 Đô la Mỹ (31/12/2012: 300 Đô la Mỹ). Do đó, rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, 61.542 triệu VND vay và nợ dài hạn của Công ty chịu lãi suất thả nổi (31/12/2012: 63.538 triệu VND). Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tài sản tài chính	10.935.248.589	30.259.975.773
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Nợ phải trả tài chính	(482.207.486.373)	(470.868.129.507)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 3.617 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty (31/12/2012: 4.120 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

**(iii) Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Mỗi thay đổi 10% giá thị trường của cổ phiếu do Công ty nắm giữ sẽ làm tăng hoặc giảm 1.575 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty (31/12/2012: 2.874 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Sông Đà 6****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(e) Giá trị hợp lý****(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền	14.183	14.183	33.782	33.782
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	404.195	(*)	332.981	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu xác định được giá thị trường	56.559	21.000	56.559	32.850
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu không xác định được giá thị trường	70.249	(*)	70.249	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(420.665)	(*)	(407.330)	(*)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(211.302)	(*)	(161.089)	(*)
- Vay và nợ dài hạn	(61.542)	(*)	(63.538)	(*)
	(148.323)	(*)	(138.386)	(*)

- (\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho tất cả các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường nên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(ii) **Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu*

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND</b>	<b>30/6/2012 VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tập đoàn Sông Đà</b>		
Doanh thu xây lắp	19.315.088.086	57.392.421.177
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	280.000.000
<b>Các công ty liên quan</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	71.911.490.532	21.853.265.565
Bán tài sản cố định	-	6.183.047.203
Chuyển nhượng cổ phiếu tại công ty liên kết	-	30.000.000.000
Doanh thu xây lắp	383.559.724.544	258.899.421.455
Mua hàng hóa và dịch vụ	99.922.237.264	10.453.320.796
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	1.513.569.091	1.292.749.451
<b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	291.000.000	222.755.710

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	230.430.673.350	159.118.136.454
Chi phí nhân công	62.593.516.893	47.037.041.070
Chi phí khấu hao	16.570.081.086	15.486.433.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.516.611.463	42.470.219.415
Chi phí khác	57.751.369.162	29.436.741.432

Người lập:



Trần Ngọc Ánh  
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Đào Xuân Tuấn  
Kế toán trưởng



Đỗ Đình Hiện  
Tổng Giám đốc